

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Thực hiện Kế hoạch số 12-KH/TU ngày 07/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc “*Tổng kết Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*”.

Qua quá trình triển khai, tổ chức thực hiện, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Đức Trọng báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn huyện Đức Trọng như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt, xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết trên địa bàn huyện

Sau khi Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 68-CTr/TU, ngày 03/12/2008, Huyện ủy Đức Trọng đã xây dựng Kế hoạch số 38-KH/HU để cụ thể hóa và triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết số 26-NQ/TW và Chương trình hành động số 68-CTr/TU của Tỉnh ủy đã đề ra; đồng thời chỉ đạo UBND huyện, các Tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Huyện ủy, Mặt trận, các ban, ngành, đoàn thể từ huyện đến cơ sở xây dựng kế hoạch tổ chức quán triệt, học tập và triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương, tỉnh, huyện đến đội ngũ cán bộ chủ chốt toàn huyện và tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền rộng rãi trong toàn thể đội ngũ cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn huyện; chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế của địa phương, đơn vị để xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện.

Qua công tác tuyên truyền, quán triệt, học tập, các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận, các ban, ngành, đoàn thể, cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên, nông dân và nhân dân. Kết quả đã có 97% số đảng viên học tập Nghị quyết góp phần làm chuyển biến trong nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng của nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Từ đó, phát huy vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành, của cán bộ, đảng viên trong việc tuyên truyền nhân dân đồng thuận và tích cực tham gia các hoạt động, các phong trào do các cấp, các ngành phát động, đặc biệt là chương trình xây dựng nông thôn mới, góp phần đưa Nghị quyết 26-NQ/TW vào cuộc sống và đạt kết quả tích cực.

II. Công tác thể chế hóa các chủ trương của Nghị quyết

Trong quá trình chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW của Trung ương, Chương trình hành động số 68-CTr/TU của Tỉnh ủy; Huyện ủy đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề gồm: Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 10/5/2011 “*về đào tạo, nâng cao và phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn huyện Đức Trọng đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*”; Nghị quyết số 06-NQ/HU ngày 02/6/2011 “*về tiếp tục phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ, kỹ thuật cao gắn với phát triển thương mại - dịch vụ và công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2015*”; Nghị quyết số 07-NQ/HU ngày 02/8/2011 “*về tiếp tục xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật để phát triển văn hóa - thông tin - thể thao, giáo dục, y tế giai đoạn 2011-2015 và những năm tiếp theo*”; Nghị quyết số 10-NQ/HU ngày 30/9/2011 “*về xây dựng nông thôn mới đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*”. Hàng năm, Huyện ủy ban hành Nghị quyết về phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị, trong đó chỉ đạo nhiều nội dung liên quan phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Ngày 08/6/2009, UBND huyện xây dựng Kế hoạch số 36/KH-UBND “*về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2010 và định hướng đến 2020*” để cụ thể hóa Kế hoạch số 38-KH/HU ngày 03/12/2008 của Huyện ủy.

Ngoài ra, Ban Thường vụ Huyện ủy đã ban hành Công văn số 508-CV/HU ngày 11/5/2012 về việc thực hiện phong trào thi đua “*Dân vận khéo*” trong xây dựng nông thôn mới. Ban chỉ đạo thực hiện Đề án 61 huyện ban hành Kế hoạch số 02-KH/BCĐ, ngày 14/8/2012 về thực hiện Đề án “*về nâng cao vai trò trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam giai đoạn 2010-2020*”... Tất cả các văn bản trên nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch số 38-NQ/HU của Huyện ủy, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Huyện ủy đã xây dựng báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 59-CT/TW của Bộ Chính trị về “*tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Hội Nông dân Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*” và tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW theo hướng dẫn của ngành cấp trên. Trong thời gian tổ chức thực hiện Nghị quyết, các ngành chức năng của huyện đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết đối với cơ quan, đơn vị và một số xã, thị trấn trên địa bàn. Nhìn chung, qua kiểm tra, đánh giá các cấp ủy Đảng đã xây dựng được kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện Kế hoạch số 38-KH/HU của Huyện ủy. Bên cạnh đó, Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới của huyện thường xuyên đôn đốc kiểm tra các xã trong việc thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/HU của Huyện ủy “*về xây dựng nông thôn mới đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*”; phối hợp kiểm tra một số cơ sở về triển khai thực hiện Đề án 61; đồng thời chỉ đạo tổng kết chương trình thí điểm xây dựng mô hình nông thôn mới xã Tân Hội và định kỳ 6 tháng, 01 năm tổ chức sơ kết công tác xây dựng nông thôn mới của huyện. Huyện ủy thường xuyên tổ chức các đoàn kiểm tra để kiểm tra đối với các xã, thị trấn và các cơ quan, ban ngành của huyện trong việc thực hiện Nghị quyết của Huyện ủy về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị, trong đó chú trọng đến công tác phát triển ngành nông nghiệp theo hướng công nghệ, kỹ thuật cao, xây dựng nông thôn mới và xây dựng Hội Nông dân các cấp vững mạnh.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu:

- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2020 đạt 6.945,5 tỷ đồng, tăng 5.714,4 tỷ đồng so với năm 2008, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm giai đoạn 2008-2020 đạt 6-7%/năm.
- Cơ cấu và giống cây trồng, vật nuôi được chuyển đổi theo hướng tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả, từng bước tiếp cận sản xuất hàng hóa. Đến năm 2020, cơ cấu kinh tế của huyện: ngành Nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng 31,14%; ngành Công nghiệp xây dựng chiếm tỉ trọng 33,71%; ngành Dịch vụ chiếm tỉ trọng 35,15%.
- Giá trị sản xuất trên 01 ha đất canh tác năm 2020 đạt 250 triệu đồng/ha/năm, tăng 5,55 lần so với năm 2008.
- Diện tích cây trồng được chủ động tưới đạt 92% tổng diện tích gieo trồng, tăng 61% so với năm 2008.
- Sản xuất nông nghiệp từng bước được cơ giới hoá, đến năm 2020 đã cơ giới hoá được trên 93% khâu làm đất; 25% khâu chăm sóc, bón phân, thu hoạch.
- Tỷ lệ sản phẩm nông sản qua sơ chế, chế biến đến năm 2020 đạt khoảng 25% tổng sản lượng nông sản toàn huyện, trong đó chế biến bằng công nghệ tiên tiến hiện đại đạt trên 15%.
- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 là 31,8%; tỷ lệ đóng góp của ngành lâm nghiệp vào kinh tế nông, lâm, thủy sản đạt 0,66%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 chiếm 60,1%, tăng 35,1% so với năm 2008.
- Tỷ lệ dân nông thôn dùng nước hợp vệ sinh đến năm 2020 đạt >99%, tăng hơn 4% so với năm 2008.
- Tỷ lệ hộ dân nông thôn dùng điện đến năm 2020 đạt 99,9%, tăng trên 3,85% so với năm 2008.
- Thu nhập bình quân đầu người của người dân nông thôn năm 2020 đạt 60,7 triệu đồng/người/năm tăng 45,4 triệu đồng/người/năm so với năm 2008.
- Đến 2020, 100% các xã trong huyện có đường giao thông đi lại, đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa, bê tông hóa; tỷ lệ nhựa hóa hoặc bê tông hóa đường giao thông trục xã đạt 100 %; đường trục thôn xóm năm 2020 là 85% tăng 30%; đường nội đồng được cứng hóa 89%, tăng 37% so với năm 2008.
- Đến 2020, tỷ lệ hộ nghèo trên toàn huyện là 0,58% (theo chuẩn mới), tỷ lệ hộ nghèo năm 2008 là 8,03% (theo chuẩn cũ); 100% số xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế, bình quân 4 bác sĩ/vạn dân, tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đạt 85%; 100% xã có trường trung học cơ sở; liên xã, trung tâm cụm xã có trường trung học phổ thông; có 55/70 trường công lập thuộc huyện đạt chuẩn quốc gia (đạt 78,57%), có 100% xã đạt tiêu chuẩn văn hóa nông thôn mới; 96,1% hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa; 98,6% thôn, tổ dân phố đã được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn văn hóa nhiều năm liền.

II. Kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

1. Về thực hiện tái cơ cấu xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn

1.1. Về trồng trọt

Sản xuất nông nghiệp của huyện Đức Trọng qua 15 năm có nhiều sự chuyển biến rõ rệt, phát triển theo đúng định hướng đề ra trong kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của huyện. Các sản phẩm được xem là chủ lực của huyện như rau, hoa, cà phê, dâu tằm được tập trung phát triển, hình thành vùng sản xuất hàng hóa với quy mô tương đối lớn, đặc biệt là diện tích trồng rau; năng suất, sản lượng, giá trị các mặt hàng chủ lực được nâng lên. Hệ số sử dụng đất tăng từ 1,24 lần năm 2008 lên 1,5 lần năm 2020. Diện tích bố trí sản xuất đạt 35.340 ha, tăng 5.636 ha so với năm 2008, tổng diện tích gieo trồng đạt 52.859 ha, tăng 12.462 ha so với năm 2008. Từ năm 2008 đến nay, thực hiện chuyển 952 ha đất lúa một vụ sang trồng các loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn lúa, chủ yếu là rau màu, dâu tằm và thực hiện tái canh, cải tạo cây cà phê đạt 5.395 ha.

Hình thức sản xuất được chuyển dịch theo hướng từ truyền thống sang sản xuất hiện đại, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất. Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ 537 ha năm 2008, tăng lên 9.701 ha năm 2020. Từ hình thức ứng dụng công nghệ bình thường như phủ bạt, tưới phun mưa tự động, nhà lưới, hiện nay dần được chuyển sang hình thức sản xuất cao hơn như: tưới tự động nhỏ giọt ngoài trời, sản xuất trong nhà kính, trồng trên giá thể, thủy canh... Đến nay công nghệ 4.0 (IoT) đã được ứng dụng vào sản xuất mang lại hiệu quả rõ rệt và ngày càng được phát triển mở rộng, thu hút được nhiều nhà đầu tư vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, sản xuất theo hướng nông nghiệp hữu cơ bắt đầu được chú trọng phát triển với một số mô hình điểm trồng rau.

Giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đạt 43,8 triệu đồng/ha/năm 2008 tăng lên 250 triệu đồng/ha/năm vào năm 2020; riêng đối với diện tích sản xuất công nghệ cao doanh thu năm hiện đạt gấp từ 2-4 lần sản xuất bình quân của toàn huyện, sản xuất rau cao cấp đạt bình quân 700-1.000 triệu đồng/ha, cây hoa cao cấp đạt bình quân từ 1.300-1.700 triệu đồng/ha, cá biệt có một số mô hình trồng hoa cao cấp đạt khoảng 3-4 tỷ đồng/ha.

1.2. Về chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong thời gian qua đã chuyển biến khá nhanh từ quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ, nông hộ sang chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, trang trại, chăn nuôi gia công đảm bảo an toàn sinh học, vệ sinh môi trường. Hiện nay có 173 trang trại, trong đó 30 trang trại gia cầm, 91 trang trại chăn nuôi heo, 45 trang trại chăn nuôi bò sữa và 07 trang trại chăn nuôi bò thịt. Cơ cấu vật nuôi chính trên địa bàn vẫn là: heo, bò thịt, bò sữa, chăn nuôi gia cầm; quy mô chăn nuôi trang trại heo nái phổ biến từ 35-45 con/trang trại; lợn thịt từ 200-400 con/trang trại; gà thịt từ 2.000-3.000 con/trang trại; bò sinh sản 8-10 con/hộ, bò sữa từ 10 - 15 con/hộ.

Đã hình thành các phương thức tổ chức sản xuất mới trong ngành chăn nuôi như Hội chăn nuôi, Tổ hợp tác chăn nuôi theo hướng GAHP, loại hình sản xuất này đã góp phần củng cố và thúc đẩy chăn nuôi phát triển có hiệu quả, bền vững. Tuy nhiên, có những giai đoạn ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh và giá cả thị trường nên tổng đàn vật nuôi có sự thay đổi lớn làm ảnh hưởng đến tâm lý của người chăn nuôi và giá trị sản xuất ngành.

1.3. Về lâm nghiệp

Công tác giao khoán bảo vệ rừng theo nguồn vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng: diện tích giao khoán chi trả DVMTR là 21.130,81 ha /16 đơn vị chủ rừng, hộ gia đình, cộng đồng dân cư; giao khoán bảo vệ rừng cho 723 hộ (gồm 199 hộ người kinh; 524 hộ đồng bào dân tộc thiểu số) và 03 tập thể theo 02 hạng mục khoán là khoán quản lý bảo vệ và khoán ổn định lâu dài được các Ban QLRPH thực hiện. Nhìn chung, công tác quản lý bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng được thực hiện tốt, đã hạn chế được tình trạng phá rừng, khai thác, vận chuyển lâm sản, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái phép; góp phần tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho nhân dân tại địa phương.

Về công tác trồng rừng và chăm sóc rừng trồng được quan tâm, diện tích rừng trồng đã thành rừng trên địa bàn huyện đến nay đạt 9.393,38 ha.

Về độ che phủ của rừng: Sau kết quả kiểm kê rừng năm 2014 được phê duyệt tại Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng, độ che phủ trên địa bàn huyện là 30,7%. Qua kết quả cập nhật diễn biến tài nguyên rừng hàng năm đến nay theo Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về Quyết định công bố hiện trạng rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2020 thì trên địa bàn huyện Đức Trọng tổng diện tích có rừng là 28.916,28 ha, độ che phủ là 31,8 %.

2. Kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn và đô thị hoá

2.1. Về tổ chức bộ máy thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới ở các cấp

Để cụ thể hóa chương trình nông thôn mới, Huyện ủy Đức Trọng đã ban hành Quyết định số 03-QĐ/HU ngày 24/12/2010 “*v/v củng cố, kiện toàn ban chỉ đạo chương trình xây dựng nông thôn mới trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa huyện Đức Trọng*”, gồm 15 đồng chí do đồng chí Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy làm Trưởng ban, đồng chí Phó Chủ tịch UBND huyện làm Phó ban và lãnh đạo các phòng ban, cơ quan khác làm thành viên; Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện là cơ quan tham mưu, tổng hợp trực tiếp. Bên cạnh đó, Ban chỉ đạo đã ban hành quy chế hoạt động giai đoạn 2011-2020 và phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, UBND huyện đã ban hành quyết định thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 theo quy định mới, theo đó Ban chỉ đạo thực hiện chỉ đạo xây dựng chương trình nông thôn mới và các chương trình mục tiêu quốc gia khác. Năm 2017, thành lập Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp huyện với 11 thành viên, do đồng chí Phó Chủ tịch UBND huyện làm Chánh Văn phòng, đồng chí Trưởng phòng Nông nghiệp & PTNT huyện làm Phó chánh Văn phòng, cùng các thành viên là lãnh đạo các phòng ban chuyên môn cấp huyện. Tại 14/14 xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện đều đã thành lập Ban quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định.

2.2. Kết quả thực hiện chương trình nông thôn mới giai đoạn 2009-2020

Ngày 16/04/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 491/QĐ-TTg “*về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới*”, Trung ương chọn xã Tân Hội là 01 trong 11 xã điểm của cả nước và là xã đại diện cho 5 tỉnh Tây Nguyên để

xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới. Năm 2013, xã Tân Hội được công nhận hoàn thành chương trình nông thôn mới.

Sau khi rút kinh nghiệm thực tiễn từ xã Tân Hội, huyện Đức Trọng tiếp tục chỉ đạo 13/13 xã còn lại thực hiện chương trình nông thôn mới, đến thời điểm hiện nay huyện Đức Trọng đã có 14/14 xã được UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới. Huyện cũng đã hoàn thành 9/9 tiêu chí huyện nông thôn mới và đã được Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 14/4/2020, công nhận huyện Đức Trọng đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

Thực hiện chủ trương xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, huyện Đức Trọng tiếp tục chỉ đạo các xã tiếp tục thực hiện chương trình, đến nay có 04 xã: Bình Thạnh, Tân Hội, Tân Thành, Ninh Loan đã hoàn chỉnh hồ sơ, các Sở ngành đang tiến hành thẩm định, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2020.

2.3. Tình hình triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn

- Về hệ thống giao thông nông thôn: Mạng lưới đường giao thông nông thôn được quan tâm chỉ đạo đầu tư phát triển khá đồng bộ, cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại, sản xuất của nhân dân. Có Quốc lộ 20, 27, 28B và đường tỉnh ĐT 724, 725, 728, 729 đi qua địa bàn; hệ thống đường giao thông đã được đầu tư, nâng cấp và đưa vào khai thác sử dụng. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 18,2 km đường cao tốc, 78,5 km đường Quốc lộ, 72,1 km đường tỉnh (48% nhựa hóa), 116,3 km đường huyện (81% nhựa hóa), 666 km đường liên xã, thôn xóm, nội đồng.

- Về hệ thống thủy lợi: Được đầu tư sửa chữa, nâng cấp, kiên cố hóa kênh mương và làm mới 76 công trình với tổng mức đầu tư là 171,303 tỷ đồng, diện tích được cung cấp nước tăng thêm hơn 1.000 ha. Đến nay, hệ thống thủy lợi đã đảm bảo chủ động nước tưới cho 100% diện tích rau hoa, lúa 02 vụ và trên 90% diện tích cây công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Về nước sinh hoạt nông thôn: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh cuối năm 2020 đạt >99%; số hộ có sử dụng máy lọc nước, nước bình đã qua xử lý trong ăn uống, nấu nướng đạt tiêu chuẩn QCVN 02:2009/BYT là 26.598/49.255 hộ, đạt tỷ lệ 54%. Trên địa bàn có 02 nhà máy nước xử lý và cung cấp nước sạch, nâng tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn QCVN 02:2009/BYT lên gần 35.000 hộ, chiếm tỷ lệ trên 70%.

- Về vệ sinh môi trường nông thôn: Lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom xử lý trung bình 120 tấn/ngày. Đã có 10/15 xã có xe thu gom rác thải của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và công trình công cộng huyện, toàn bộ rác thải sinh hoạt của các hộ dân dọc các trục đường chính, đường liên thôn, liên xã đều được thu gom, xử lý theo quy định. Đối với 05 xã còn lại hiện tại đang hợp đồng với hộ gia đình, cá nhân hoặc Đoàn thanh niên của xã đứng ra thu gom, vận chuyển rác thải dọc các trục đường chính. Các hộ còn lại tự thực hiện xử lý rác thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Về hệ thống lưới điện: Hệ thống lưới điện cao áp có tổng chiều dài trên 230km, sản lượng điện tiêu thụ năm 2009 là 81,9 triệu kwh, đến năm 2020 đạt trên 224 triệu kwh. Đến nay, có 100% thôn có điện lưới Quốc gia với tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn, thường xuyên đạt trên 99,8%, hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Bên cạnh đó, có doanh nghiệp đang tổ chức khảo sát đầu tư dự án nhà

máy điện gió tại một số xã vùng loan với công suất khoảng 130MW. Ngoài ra, còn có 137 dự án điện năng lượng mặt trời với công suất là 46.305 kWp.

- Cơ sở giáo dục, đào tạo: Quy mô trường lớp ở các cấp học tiếp tục ổn định, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân. Hiện nay, khối trường thuộc huyện quản lý có: 79 trường (trong đó: Mầm non 28 trường (20 trường công lập và 08 trường tư thục), Tiểu học 31 trường, THCS 20 trường); có 55/70 trường công lập được công nhận trường chuẩn quốc gia, trong đó 02 trường đạt chuẩn mức độ 2. Công tác xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo đủ phòng học tổ chức dạy học 2 ca/ngày, không có tình trạng học ca 3. Các phòng học được xây dựng kiên cố và từng bước thay thế phòng học xuống cấp, cảnh quan trường học được cải thiện đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu dạy học và thực hiện phong trào thi đua xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.

- Cơ sở vật chất văn hóa: Cơ sở vật chất văn hóa được quan tâm đầu tư xây dựng; toàn huyện hiện có 15/15 nhà văn hóa cấp xã; 139/139 thôn, tổ dân phố có hội trường và điểm sinh hoạt cộng đồng chiếm tỷ lệ 100%; Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao huyện đã được đầu tư xây dựng mới.

- Về hệ thống thông tin và truyền thông: Mạng lưới thông tin, liên lạc, bưu chính, viễn thông đã mở rộng đến 100% xã, thị trấn; công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi vào hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Mạng lưới điện thoại và internet đã phủ kín trên địa bàn huyện đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu truy cập thông tin và thông tin liên lạc của người dân. Toàn huyện có trên 19.000 điểm truy cập internet; 147 dịch vụ Internet công cộng.

- Về hạ tầng y tế: Hệ thống y tế cơ sở toàn huyện được quan tâm đầu tư nâng cấp, xây dựng hoàn thiện theo tiêu chuẩn xã chuẩn quốc gia về y tế và hoạt động ổn định, phát triển, trang thiết bị các cơ sở khám bệnh ngày càng khang trang đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân. Đến nay, huyện Đức Trọng có 01 trung tâm y tế, 13 Trạm Y tế và 02 phòng khám khu vực thực hiện khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu; có 14/14 xã đạt chuẩn quốc gia y tế theo Quyết định 4667/BYT ngày 07/11/2015 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020.

3. Về xóa đói giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục, văn hoá xã hội nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn

Trong những năm qua, công tác an sinh xã hội trên địa bàn huyện được thực hiện tốt, đặc biệt là công tác giảm nghèo bền vững. Tổng kinh phí huy động để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững từ năm 2008 – 2021 trên địa bàn huyện là 583.882 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước là 170.240 triệu đồng, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội 378.007 triệu đồng, vốn huy động khác: 35.635 triệu đồng. Ngoài ra còn có các nguồn vốn lồng ghép hỗ trợ cho các hộ nghèo, cận nghèo, chính sách bảo trợ xã hội, cấp phát 100% thẻ BHYT cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, người dân đang sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn...

Đến nay, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 8,03% (đầu năm 2008) xuống còn 0,58% (cuối năm 2020), thu nhập của các xã được nâng lên rõ rệt, đến 2020 có 14/14 xã đạt chuẩn tiêu chí thu nhập theo chương trình nông thôn mới, thu nhập bình quân đầu người đạt 60,7 triệu đồng/người/năm, tăng 45,4 triệu đồng/người/năm so với năm 2008. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 88,05%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm đều đạt

dưới 1,1%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi 18,01%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi là 17,6%; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em thể cân nặng đạt 8,9%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 1,03%. Hàng năm, đều cơ bản đạt chuẩn phổ cập giáo dục các cấp học; công tác phát triển giáo dục trẻ em, học sinh dân tộc thiểu số được quan tâm phát triển, 100% số xã đạt chuẩn xóa mù chữ, có 55/71 trường công lập đạt chuẩn quốc gia (tăng 44 trường so với năm 2008, tỉ lệ đạt 78,5%).

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được phát động và triển khai có hiệu quả; đời sống văn hóa tinh thần ở cơ sở và trong nhân dân ngày càng phong phú, nhiều giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy. Đến nay, toàn huyện có 96,1% hộ được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa, 100% thôn, tổ dân phố văn hóa; 14/14 xã được công nhận “xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” và thị trấn Liên Nghĩa được công nhận danh hiệu “thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”. Nhìn chung, các thiết chế văn hóa đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trên địa bàn huyện; các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước được tuyên truyền đến nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trong huyện; phát huy tốt công năng thiết chế văn hóa thể thao cho các hoạt động ở cơ sở như: Thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, thông tin, tuyên truyền; hoạt động thư viện, tủ sách pháp luật, sinh hoạt các loại hình câu lạc bộ và sinh hoạt, hội họp đã thu hút được đông đảo người dân tham gia.

4. Về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn

4.1. Kết quả thực hiện các chính sách phát triển kinh tế tập thể, kinh tế trang trại

Huyện đã quan tâm chỉ đạo công tác củng cố, chuyển đổi và phát triển các loại hình kinh tế tập thể. Nhìn chung, các hợp tác xã, tổ hợp tác đã có nhiều cố gắng xây dựng mối quan hệ với các đơn vị kinh tế hợp tác trong và ngoài huyện nhằm phát triển kinh tế tập thể, nâng cao đời sống xã viên và giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế hợp tác với hộ gia đình.

Hợp tác xã: Tính đến 31/12/2020, huyện Đức Trọng có 40 hợp tác xã, qua đánh giá xếp loại có 04 HTX hoạt động tốt, 09 HTX hoạt động khá, 14 HTX hoạt động trung bình, 02 HTX hoạt động yếu, 04 HTX ngưng hoạt động và 07 HTX mới thành lập, hoạt động chưa đủ 12 tháng nên chưa đánh giá được hiệu quả hoạt động.

Doanh thu bình quân của HTX: 1.257 triệu đồng/năm. Lợi nhuận bình quân của HTX đạt 489 triệu đồng/năm. Nhìn chung, một số HTX trong lĩnh vực nông nghiệp đã thu hút một số hộ sản xuất nông nghiệp, tổ chức các dịch vụ phục vụ sản xuất, là đầu mối tiếp nhận, chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật; làm tốt chức năng hỗ trợ cho kinh tế hộ phát triển, góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn, ổn định đời sống kinh tế - xã hội trong khu vực nông thôn.

Tổ hợp tác: Đến nay, huyện Đức Trọng có 25 tổ hợp tác, doanh thu bình quân khoảng 733 triệu đồng/năm, lợi nhuận bình quân đạt 236 triệu đồng/năm. Hiện nay mô hình THT được thành lập nhằm mục đích giúp đỡ nhau về mặt kinh nghiệm sản xuất, dịch vụ, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo nguồn vay vốn, tiêu thụ sản phẩm và hỗ trợ các thành viên phát triển kinh tế là chính.

Kinh tế trang trại: Đến cuối năm 2020, trên địa bàn huyện có 179 trang trại, gia trại đạt tiêu chí theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ

Nông nghiệp & PTNT. Trong năm 2020, UBND huyện đã ban hành Văn bản số 708/UBND ngày 13/4/2020 v/v triển khai Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về Quy định tiêu chí kinh tế trang trại đến các địa phương để tuyên truyền, phổ biến cho người dân, tuy nhiên đến thời điểm này chưa có cá nhân, tổ chức nào nộp hồ sơ xin cấp mới hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

4.2. Tình hình phát triển các liên kết trong sản xuất: Hiện nay, tỷ lệ hộ nông dân tham gia chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chiếm tỷ lệ 19,93% tổng số hộ sản xuất nông nghiệp (5.799 hộ), trong đó, lĩnh vực trồng trọt 5.343 hộ, chăn nuôi 456 hộ; liên kết với tổ hợp tác có 75 hộ, liên kết với hợp tác xã có 741 hộ, liên kết với doanh nghiệp có 1.575 hộ, liên kết với các đơn vị khác như cơ sở, thương lái... là 3.408 hộ. Sản phẩm liên kết bao gồm: rau, hoa và một số loại cây khác, trong đó số hộ tham gia liên kết trong lĩnh vực rau chiếm khoảng 80%. Việc liên kết sản xuất, thu mua, tiêu thụ sản phẩm còn nhiều hạn chế, tỷ lệ nông sản tiêu thụ thông qua hợp đồng còn thấp, nông dân vẫn gặp nhiều khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm.

4.3. Tình hình chế biến, tiêu thụ nông sản, lâm sản xuất khẩu

Hiện nay, trên địa bàn huyện có khoảng 950 đơn vị hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, với một số ngành chủ yếu như: sơ chế, chế biến nông sản, chế biến gỗ, lâm sản, sản xuất sản phẩm dệt,... tận dụng vùng nguyên liệu có sẵn tại địa phương như rau, củ, quả, cà phê... ngành chế biến nông sản là có điều kiện để phát triển mạnh và trở thành ngành công nghiệp chế biến chủ lực của huyện. Giá trị xuất khẩu của huyện năm 2008 đạt 19,5 triệu USD, năm 2020 giá trị xuất khẩu đạt 95 triệu USD, tăng gấp gần 5 lần so với năm 2008; Kim ngạch xuất khẩu thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 đạt 441,5 triệu USD. Sản phẩm xuất khẩu chủ lực của huyện là: Cà phê nhân, mặt hàng rau củ quả như: Khoai lang, mướp đắng, rau quả..., còn lại là các hàng hóa khác như: Hoa cắt cành, hàng thủ công mỹ nghệ, quà tặng. Một số cơ sở sản xuất công nghiệp tiêu biểu của địa phương có sản lượng sản xuất lớn và xuất khẩu mạnh như: Công ty Phong Thuý, Hợp tác xã Nam Sơn, HTX An Phú, HTX Tiến Huy, công ty Viên Sơn, công ty Đà Lạt Nhật Bản, công ty Đà Lạt Tự Nhiên, công ty Việt Xanh Maca, công ty Hoa Mặt Trời, công ty Trường Hoàng...

4.4. Tình hình phát triển các nhãn hiệu, thương hiệu

Hiện nay, trên địa bàn huyện Đức Trọng có 2 nhãn hiệu được UBND huyện hỗ trợ thực hiện là Chuối Laba và Nấm an toàn Đức Trọng và 01 nhãn hiệu phối hợp với phòng Kinh tế Đà Lạt cấp chứng nhận “Đà Lạt - Kết tinh kỳ diệu từ đất lành” cho sản phẩm rau, hoa, cà phê arabica và du lịch canh nông. Sau thời gian cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, nhiều tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm rau hoa cũng như các sản phẩm nông nghiệp khác đã nâng cao uy tín, năng lực cạnh tranh trên thị trường. Chất lượng hàng hóa đã được nâng lên, vị thế và thương hiệu nông sản Lâm Đồng cũng dần được khẳng định.

5. Về phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hoá nông nghiệp, công nghiệp hoá nông thôn

Từ năm 2008 đến nay triển khai thực hiện được 23 đề tài dự án nghiên cứu khoa học công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp với kinh phí thực hiện khoảng 4.011 triệu đồng, kinh phí đóng góp của người dân

khoảng 1.019 triệu đồng. Các đề tài, dự án đã triển khai là đề tài ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào lĩnh vực sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, bảo vệ môi trường, đề tài về khoa học tự nhiên với mục tiêu nhằm tăng cường khả năng áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất để nâng cao chất lượng sản xuất, tăng thu nhập cho các cơ sở, người dân trên địa bàn huyện.

6. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân

Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có vai trò đặc biệt đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn vì không chỉ là nơi tạo ra việc làm, thu nhập cho người lao động, tăng kim ngạch xuất khẩu mà còn góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu nông nghiệp nước nhà theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, kể từ khi Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 được ban hành, sự phát triển các doanh nghiệp trong nông nghiệp vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nông nghiệp trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Một trong những nguyên nhân là môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thuận lợi, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong nông nghiệp còn thiếu đồng bộ, chưa tạo ra động lực đủ mạnh để thu hút đầu tư vào khu vực nông nghiệp.

7. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn

Công tác đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị thông qua các mặt công tác tư tưởng, chính trị, công tác tổ chức cán bộ, công tác kiểm tra, giám sát của các Đảng bộ nông thôn đã có nhiều tiến bộ; việc bồi dưỡng, kết nạp đảng viên mới đã đạt nhiều kết quả tích cực; vai trò, hiệu quả lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền và xã hội tiếp tục được đảm bảo và phát huy, mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân ngày càng gắn bó hơn; hiệu quả, hiệu lực quản lý của chính quyền được nâng lên; vị trí, vai trò của Mặt trận, các đoàn thể ngày càng được khẳng định, hoạt động có hiệu quả; mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền với Mặt trận và các tổ chức đoàn thể được tăng cường; kỷ cương, kỷ luật trong Đảng được giữ vững; dân chủ cơ sở được phát huy, cải cách hành chính từng bước đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân; chất lượng đội ngũ cán bộ không ngừng được nâng lên cơ bản đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn hiện nay; góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng-an ninh trên địa bàn huyện trong thời gian qua.

Mặt trận, đoàn thể và các lực lượng chức năng từ huyện đến cơ sở thường xuyên thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục toàn diện; đã tổ chức các lớp tập huấn “Toàn dân đoàn kết xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh” với hàng ngàn lượt người tham dự. Làm tốt công tác vận động, đồng thời tranh thủ người có uy tín trong dân tộc, tôn giáo tổ chức các cuộc gặp gỡ, tiếp xúc, tọa đàm trao đổi với các già làng, chức sắc trong các tôn giáo, trí thức trong vùng đồng bào dân tộc nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao cảnh giác, động viên quần chúng tham gia giữ gìn an ninh trật tự ngay từ thôn, xóm.

Các cấp ủy đảng từ huyện đến cơ sở tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với Hội Nông dân theo tinh thần Chỉ thị 59-CT/TW của Bộ Chính trị “về tăng cường sự

lãnh đạo của Đảng đối với Hội Nông dân Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn”. Các cấp chính quyền phối hợp và tạo điều kiện để Hội Nông dân phát huy vai trò, trách nhiệm trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và xây dựng giai cấp nông dân vững mạnh.

Công tác xây dựng và củng cố kiện toàn tổ chức Hội Nông dân từ huyện đến cơ sở và chi tổ hội được quan tâm thường xuyên. Đến nay, 100% xã, thị trấn, thôn, tổ dân phố có tổ chức Hội, với 15 cơ sở hội, 117 chi hội. Thông qua các kỳ đại hội và công tác củng cố kiện toàn tổ chức, các cấp hội đã củng cố kiện toàn Hội cơ sở, Chi hội, qua đó Ban Chấp hành các cấp hội được xây dựng có cơ cấu hợp lý, trình độ, năng lực cán bộ hội được nâng lên, từng bước đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Ngoài ra, các cấp Hội Nông dân còn tổ chức các buổi tham quan, học nghề trên đồng ruộng cho hàng ngàn lượt hộ nông dân góp phần nâng cao trình độ lao động sản xuất của nông dân; vận động hộ sản xuất kinh doanh giỏi phát huy tinh thần đoàn kết giúp đỡ những hộ nghèo, cận nghèo, thiếu kinh nghiệm sản xuất, thực hiện chính sách hỗ trợ vốn, vật tư nông nghiệp, giống cây con để phát triển sản xuất kinh doanh cho hội viên thoát nghèo, từ đó đời sống đại bộ phận nông dân được cải thiện, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện. Tích cực phối hợp triển khai vốn ngân hàng chính sách xã hội, Quỹ hỗ trợ nông dân từ nguồn ngân sách huyện (hàng năm 200 triệu đồng) tạo điều kiện cho người nông dân vay vốn, phối hợp cung ứng phân bón, máy nông nghiệp trả chậm. Hàng năm, có trên 95% hộ hội viên được công nhận gia đình văn hoá. Hội Nông dân các cấp định kỳ tổ chức nhiều hoạt động hội thi, hội thao, hội diễn các cấp, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nông dân.

III. Những khuyết điểm, hạn chế và nguyên nhân

1. Khuyết điểm, hạn chế

- Về phát triển nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện phát triển chưa đồng đều, thiếu tính ổn định, quy mô còn nhỏ lẻ; sản lượng hàng hóa tuy phát triển nhưng chất lượng và sức cạnh tranh vẫn còn thấp; sản xuất ứng dụng công nghệ cao theo chiều sâu chưa được đầu tư phát triển mạnh; việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp phát triển sản xuất còn hạn chế; việc ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ còn chậm.

Do sự hình thành và phát triển chăn nuôi trong khu dân cư khiến một số nơi bị ô nhiễm môi trường. Một số chủ trang trại chưa đầu tư thoả đáng cho hệ thống thu gom xử lý chất thải, trực tiếp xả thải ra ao, hồ, đồng ruộng gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Một số trang trại mặc dù có đầu tư hệ thống xử lý chất thải nhưng do chưa bảo đảm đúng quy trình nên hiệu quả xử lý chất thải chưa triệt để.

Liên kết theo chuỗi giá trị chỉ ở diện hẹp đối với một số sản phẩm, đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp còn nhiều bấp bênh, lợi nhuận trong sản xuất nông nghiệp của một số hộ sản xuất nhỏ lẻ còn rất thấp. Hầu hết sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ thông qua thương lái nên có lúc, có nơi còn bị ép giá, gây thất thu cho người chăn nuôi. Giá cả sản phẩm chăn nuôi còn biến động lớn, bị ảnh hưởng của nhiều yếu tố trong đó có các yếu tố về tâm lý; giá thu mua tại trại còn có sự chênh lệch lớn so với giá bán cho người tiêu dùng.

Sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ lẻ nên khâu kiểm soát chế biến sau thu hoạch còn yếu, bên cạnh đó thông tin về thị trường xuất nhập khẩu nông sản chưa

được cập nhật kịp thời nên sản phẩm chỉ phục vụ khách hàng trong phạm vi hẹp, không đảm bảo các tiêu chuẩn theo yêu cầu của đối tác nước ngoài.

- Về kinh tế tập thể: Nhận thức về vai trò, vị trí, tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế tập thể (KTĐT), HTX ở một số cơ quan, đơn vị, cán bộ, đảng viên chưa được coi trọng. Công tác tuyên truyền về phát triển KTĐT của một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức, chưa nâng cao nhận thức, tầm quan trọng về phát triển KTĐT trong cộng đồng dân cư, xã hội. Các chính sách hỗ trợ phát triển KTĐT, HTX chưa kịp thời, chậm tổ chức thực hiện, do vậy kết quả đạt được chưa cao. Nhiều HTX chưa định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh và xây dựng được phương án sản xuất kinh doanh phù hợp; các HTX sau chuyển đổi mô hình hoạt động không có sự thay đổi về phương hướng sản xuất kinh doanh.

- Về xây dựng nông thôn:

+ Đồ án quy hoạch chất lượng còn thấp, chưa gắn kết vùng phát triển, chưa phát huy hiệu quả lợi thế, đặc thù của từng địa phương; công tác quản lý và triển khai thực hiện quy hoạch đôi lúc còn lúng túng.

+ Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch chậm, công nghiệp, thương mại, dịch vụ nông thôn đang chiếm tỷ trọng thấp; các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ ở nông thôn chậm đổi mới và hoạt động hiệu quả chưa cao. Kinh tế hộ vẫn là chủ yếu, mang nặng tính tự cung, tự cấp, khó tiếp cận với các chính sách hiện hành.

+ Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện và hiện đại. Công tác duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư còn nhiều hạn chế.

+ Bộ mặt nông thôn còn nhiều bất cập, về vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm chưa đảm bảo, an ninh trật tự, an toàn xã hội khu vực nông thôn còn tiềm ẩn nhiều vấn đề phức tạp; tình trạng vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng.

- Về nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân nông thôn:

+ Đời sống của người nông dân ở một số địa phương nhìn chung vẫn còn ở mức thấp, thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp, giá trị gia tăng thấp, tích lũy để phát triển không nhiều; chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa nông dân và các thành phần khác trong khu vực nông thôn ngày càng tăng; đời sống của người nông dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

+ Một bộ phận nông dân trình độ, nhận thức còn hạn chế, còn mang nặng tư duy sản xuất nhỏ, trông chờ, ỷ lại, chậm thích nghi với cơ chế mới; lúng túng, bị động và chịu nhiều rủi ro trước tác động của mặt trái cơ chế thị trường. Vai trò chủ thể của nông dân ở một số nơi chưa phát huy tốt; bản thân người nông dân còn thiếu tự tin nhất là trong làm kinh tế có tính đột phá.

+ Chương trình đào tạo nghề, giải quyết việc làm còn nhiều bất cập, đào tạo chưa gắn chặt với giải quyết việc làm và nhu cầu thị trường, chất lượng lao động qua đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu.

2. Nguyên nhân của những khuyết điểm, hạn chế:

2.1. Nguyên nhân khách quan:

- Trong các năm qua, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên việc đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn có phần hạn chế; giá cả vật tư nông nghiệp, hàng hóa nông sản không ổn định; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi thường xuyên xảy ra. Sự biến đổi khí hậu toàn cầu đã ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả sản xuất

nông nghiệp. Đầu ra của nông sản hầu hết còn tùy thuộc vào thị trường. Nguồn vốn hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao còn ít.

- Do đặc điểm về địa hình khá phức tạp, diện tích canh tác manh mún, nhiều khu vực khó khăn về nguồn nước tưới nên đã hạn chế việc đầu tư và phát triển sản xuất; sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao trên địa bàn huyện phát triển chưa đồng đều, thiếu tính ổn định, qui mô còn nhỏ lẻ, năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm cây trồng, vật nuôi có triển vọng còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng.

- Về thị trường tiêu thụ sản phẩm: Giá cả nông sản thường xuyên bấp bênh, giá cả phê nhân và hồ tiêu xuống mức quá thấp trong mấy năm qua, người sản xuất không có lời vì vậy mức đầu tư bị giảm do đó năng suất cả phê và hồ tiêu cũng bị giảm theo. Hơn nữa, cơ chế giao thương tự do, hàng nông sản Trung Quốc được nhập vào tỉnh nhiều và bị giả danh là hàng nông sản Đà Lạt như cà rốt, khoai tây, bắp sú... để xuất đi tiêu thụ các tỉnh thành khác với thương hiệu là hàng nông sản Đà Lạt. Do đó, hàng nông sản của địa phương bị ảnh hưởng và thiệt hại.

- Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid trong hơn một năm qua đã ảnh hưởng không nhỏ đến đầu ra của sản phẩm nông nghiệp và nặng nề nhất là các hộ sản xuất rau màu theo hướng truyền thống chiếm đại đa số trong sản xuất nông nghiệp của huyện.

- Việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới còn nhiều bất cập do vốn đầu tư lớn, ngân sách nhà nước hạn chế làm kéo dài thời gian thanh quyết toán, thu hồi vốn. Bên cạnh đó, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các xã trên địa bàn huyện không đồng đều ảnh hưởng lớn đến công tác huy động nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Về nhận thức:

- + Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân trong việc ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế, đặc biệt là sản xuất trong nhà lưới, nhà kính, tưới nhỏ giọt tự động, sản xuất theo hướng an toàn và bền vững công nghệ 4.0.

- + Mức đầu tư cho việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất hiện nay là khá cao, trong khi đó người nông dân còn khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, vốn vay ưu đãi để đầu tư phát triển sản xuất. Nhiều hộ sau khi triển khai mô hình điểm có kết quả nhưng lại thiếu kinh phí để nhân rộng mô hình.

- + Liên kết trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn nhiều hạn chế, liên kết còn lỏng lẻo, cơ chế thu mua sản phẩm quá khắt khe nên một số liên kết bị vỡ. Sản phẩm chủ yếu là nội tiêu, chưa có nhiều hợp đồng ký kết lâu dài, đặc biệt là thị trường nước ngoài; đa số các cơ sở sản xuất chưa xây dựng thương hiệu hàng hóa, sức cạnh tranh của sản phẩm còn thấp. Một số hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động chưa hiệu quả. Việc phát triển các nhãn hiệu chứng nhận Đà Lạt kết tinh kỳ diệu từ đất lành còn nhiều hạn chế.

- + Trình độ năng lực của nhiều cán bộ quản lý, điều hành HTX còn thấp, chưa năng động, chưa chủ động liên kết, hợp tác trong cơ chế thị trường để phát triển, nhiều thành viên HTX còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước. Công tác quản lý nhà nước đối với KTTT chưa được chú trọng, quan tâm đúng mức; việc tổ chức sơ kết, tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm và đề ra phương hướng chỉ đạo chưa được thường xuyên.

- Về cơ chế, chính sách:

Các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, HTX thực hiện chậm hoặc chưa được triển khai đầy đủ như: Đất đai, tín dụng, khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại.

Thực hiện quỹ hỗ trợ nông dân từ nguồn ngân sách huyện còn hạn chế.

- Về tổ chức thực hiện các chủ trương của Nghị quyết :

Công tác phổ biến quán triệt Nghị quyết ở một số địa phương, đơn vị chưa sâu; nhận thức của một số cán bộ, người dân chưa cao, chưa đầy đủ, một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa thể hiện quyết tâm chính trị cao đối với việc thực hiện Nghị quyết về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Năng lực, trình độ một bộ phận cán bộ, nhất là ở cơ sở còn nhiều hạn chế nên việc ban hành một số chương trình, đề án, quy hoạch, cơ chế, chính sách vẫn còn chậm, chất lượng chưa cao, thậm chí một số quy hoạch còn chông chéo, có những lĩnh vực chưa được quan tâm đúng mức. Tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách đã ban hành chưa thực sự quyết liệt, còn lúng túng, thiếu đồng bộ; chưa kịp thời giải quyết những vấn đề bức xúc, tháo gỡ những nút thắt; một số cơ chế, chính sách còn bất cập, khó áp dụng, người dân và các doanh nghiệp nhỏ và vừa khó tiếp cận,...

Ở một vài địa phương, nông dân chưa năng động, sáng tạo, chưa mạnh dạn đầu tư cho sản xuất, việc liên kết với các nhà máy chế biến nông sản thiếu ổn định. Một bộ phận nông dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc chưa phát huy tinh thần tự lực, tự cường còn trông chờ ỷ lại vào sự đầu tư, hỗ trợ của nhà nước, chưa bắt kịp với sự phát triển của nền kinh tế sản xuất hàng hóa, còn sản xuất theo lối truyền thống.

IV. Bài học kinh nghiệm

Một là, các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể phải quán triệt sâu sắc nội dung của Nghị quyết, làm rõ trách nhiệm cụ thể của các tổ chức trong triển khai thực hiện; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức rõ ý nghĩa chính trị, kinh tế, nhân văn của Nghị quyết về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, từ đó phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị vì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Hai là, triển khai thực thi các cơ chế, chính sách một cách đồng bộ có hiệu quả, khuyến khích phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới đủ mạnh. Cần năng động sáng tạo, tạo ra sự đột phá vừa khuyến khích phát triển trên diện rộng, vừa sản xuất hàng hoá tập trung theo hướng hiện đại.

Ba là, phải biết khơi dậy, nuôi dưỡng, phát triển nguồn lực trong nhân dân, lấy tinh thần thi đua làm phương châm chủ đạo trong lãnh đạo, chỉ đạo. Phải công khai, dân chủ, trao quyền tự chủ tối đa cho người dân để người dân thực sự là chủ thể chính trong quá trình thực hiện.

Bốn là, tập trung cao cho phát triển sản xuất, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của mỗi vùng miền; tạo môi trường thuận lợi thu hút doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp thực hiện vai trò “đầu kéo”. Gắn phát triển sản xuất với phát triển toàn diện các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh ở nông thôn.

Năm là, phải đặc biệt quan tâm công tác cán bộ, nhất là đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ ở cơ sở; phát huy vai trò, trách nhiệm, tâm

huyết của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, địa phương, đơn vị trong việc thực hiện Nghị quyết.

Sáu là, thường xuyên làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện những hạn chế, khuyết điểm, khó khăn, vướng mắc để tập trung chỉ đạo giải quyết; duy trì việc giao ban định kỳ, sơ kết, tổng kết đánh giá sâu từng vấn đề để rút kinh nghiệm và đề ra giải pháp thực hiện hiệu quả.

V. Đánh giá chung

Nhìn chung, qua 13 năm thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW, đời sống vật chất tinh thần của nông dân ngày càng được cải thiện; công tác xóa đói giảm nghèo được thực hiện có hiệu quả. Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng tăng công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề; từng bước triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới, bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được tăng cường, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất; ngành nông nghiệp tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi mang lại năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế và tập trung chỉ đạo phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ kỹ thuật cao, nâng cao giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đạt 250 triệu/ha, thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 60,7 triệu đồng, tỷ lệ hộ nghèo trong toàn huyện đã giảm từ 8,03% năm 2008, xuống còn 0,49% vào cuối năm 2020... Hệ thống chính trị ở nông thôn do Đảng lãnh đạo được tăng cường, dân chủ cơ sở được phát huy, vị thế giai cấp nông dân được nâng cao; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

I. Dự báo tình hình thực hiện trong nước và khu vực giai đoạn tới

1. Bối cảnh trong nước và thế giới:

Tình hình nông nghiệp, nông thôn thế giới, khu vực và trong nước giai đoạn hiện nay có nhiều thành tựu lớn nhưng cũng còn nhiều vấn đề tồn tại cần tập trung xử lý. Cụ thể:

- Sự biến đổi khí hậu toàn cầu đã và đang diễn biến phức tạp và bất thường gây tổn thất lớn đến nông nghiệp; tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi tiếp tục phát sinh và diễn biến khó lường.

- Hai yếu tố quan trọng của sản xuất nông nghiệp là đất và nước nhưng hiện nay đang bị suy giảm nghiêm trọng, tình trạng đất màu mỡ bị thoái hóa, nguồn nước ngọt thiếu và giảm chất lượng.

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 đã và đang có những tác động mạnh đến mọi mặt đời sống xã hội ở khắp nơi trên toàn thế giới, nhiều tác động xấu được dự báo sẽ kéo dài, ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội ngay cả khi hết dịch...

- Quá trình hội nhập quốc tế, sự cạnh tranh về chất lượng, giá cả nông sản hàng hóa khốc liệt hơn. Vấn đề an ninh nông thôn còn tiềm ẩn nhiều phức tạp.

- Sự gắn kết giữa sản xuất và thị trường nông nghiệp còn nhiều mặt hạn chế do đó cần tập trung các giải pháp đẩy mạnh xây dựng các chuỗi sản phẩm hàng hóa và xúc tiến đầu tư.

- Ngoài những khó khăn chung của tỉnh và cả nước về phát triển kinh tế - xã hội, huyện Đức Trọng còn phải đối mặt với những khó khăn về hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, dịch vụ.. chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; các ngành kinh tế được xác định là mũi nhọn chưa thật sự có bước đột phá như kỳ vọng. Hơn nữa một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức của huyện còn hạn chế về năng lực, trình độ, ý chí, khát vọng trong thực hiện nhiệm vụ.

Bên cạnh những khó khăn và thách thức, huyện Đức Trọng luôn được đón nhận các chính sách ưu tiên, sự quan tâm, đầu tư từ tỉnh trong quá trình phát triển thành đô thị loại IV. Hiện nay, ngoài tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Quyết định 704/QĐ-TTg ngày 12/5/2014 và Quyết định 1528/QĐ-TTg, ngày 03/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết 03-NQ/TU, ngày 13/9/2016 của Tỉnh ủy Lâm Đồng “Về phát triển vùng phụ cận giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2030”, mở rộng quan hệ, hợp tác với các địa phương, các tổ chức trong nước và quốc tế. Đây sẽ là những điều kiện tốt để huyện Đức Trọng tiếp tục thu hút nhiều nguồn đầu tư, tiếp cận khoa học, công nghệ tiên tiến, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, sinh học, công nghiệp chế biến, mở rộng thị trường, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.

2. Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và những xu hướng phát triển

Trong những năm tới, nguồn nhân lực phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn huyện từng bước được đáp ứng, trình độ dân trí tiếp tục nâng lên; việc tiếp thu, ứng dụng khoa học kỹ thuật ngày càng cao; kết cấu hạ tầng nông thôn từng bước được đầu tư xây dựng hoàn thiện; thị trường xuất khẩu nông sản được mở rộng; các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao được hình thành.

Đời sống nhân dân ngày càng được nâng lên nên xu thế tiêu dùng thực phẩm sạch, an toàn, chất lượng cao, rõ nguồn gốc được sự quan tâm ngày càng cao của người tiêu dùng, đặc biệt là các sản phẩm nông sản. Tuy nhiên, nguồn cung ứng sản phẩm sạch hiện nay còn nhiều hạn chế, đây là cơ hội để doanh nghiệp trong ngành chế biến lương thực, thực phẩm đẩy mạnh phát triển, đặc biệt là phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Vì thế, yêu cầu đặt ra cần phải liên kết sản xuất hàng hóa nhằm đảm bảo thực hiện tốt công tác quản lý theo chuỗi từ giám sát nguồn nguyên liệu nuôi trồng, sơ chế, lưu thông đến chế biến, bảo quản để đảm bảo được chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh, đảm bảo hài hòa lợi ích các bên tham gia chuỗi giá trị.

II. Quan điểm

Tiếp tục quán triệt và thực hiện các quan điểm của Nghị quyết số 26-NQ/TW, Chương trình hành động 68-CT/TU đồng thời triển khai thực hiện nhiệm vụ thời kỳ mới theo các quan điểm sau:

1. Tiếp tục tập trung thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó tập trung nâng cao giá trị nông sản thông qua các hoạt động sau thu hoạch, quản lý chất lượng, quảng bá thương hiệu; liên kết sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; tiếp tục chuyển đổi những diện tích sản xuất kém hiệu quả sang các mô hình sản xuất có giá trị thu nhập cao gắn với công tác giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

2. Quy hoạch, bố trí lại sản xuất theo hướng bền vững, bảo vệ cảnh quan môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Thực hiện xã hội hóa việc đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn; huy động, thu hút tối đa nguồn lực đầu tư tư nhân cho phát triển sản xuất, tập trung vào lĩnh vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao, theo kịp cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật.

III. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng nền nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại; nâng cao giá trị và sức cạnh tranh nông sản; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài. Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh có kết cấu hạ tầng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội gắn với phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân thời kỳ mới; tăng cường công tác quản lý bảo vệ tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Giữ vững an ninh chính trị, an ninh nông thôn và trật tự an toàn xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 và 2030, tầm nhìn đến 2045

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt từ 6,5%-7% ; 2025-2030 đạt từ 7%-8%, tầm nhìn đến 2045 đạt 7,5%-8,5%; cơ cấu ngành kinh tế trên lĩnh vực nông lâm thủy sản đến năm 2025 đạt 26-27%, đến năm 2030 đạt 20%-23%% và tầm nhìn đến năm 2045 đạt 13,4%.

Giá trị sản xuất bình quân canh tác đến năm 2025 đạt khoảng 270 triệu đồng/ha/năm, đến năm 2030 đạt khoảng 310 triệu đồng/ha/năm và tầm nhìn đến năm 2045 đạt khoảng 500 triệu đồng/ha/năm. Tối thiểu 35% diện tích được sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn, bền vững vào năm 2025, 50 % đến năm 2030 và 70% đến năm 2045.

Tỷ lệ nông, lâm sản qua sơ chế, chế biến và bảo quản đạt trên 70% vào năm 2025 và 85% vào năm 2030, trong đó chế biến và bảo quản bằng công nghệ tiên tiến năm 2025 đạt trên 30%, năm 2030 đạt trên 40% và tầm nhìn đến 2045 đạt 70%.

Tỷ lệ che phủ rừng được phân đầu đạt và tiếp tục giữ vững ổn định đạt 42% năm 2025 và các năm tiếp theo.

Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo chiếm trên 65% năm 2025, năm 2030 chiếm trên 70% và tầm nhìn 2045 đạt 80%.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm 1%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm bình quân hàng năm 2%.

Tỷ lệ dân nông thôn dùng nước hợp vệ sinh đến năm 2025 đạt 99% và đến năm 2030 đảm bảo đạt 100%; tỷ lệ hộ dân nông thôn dùng điện đạt 100% vào năm 2025.

Giữ vững kết quả và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp đến năm 2025 có trên 90% thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông ; 85% trường công lập đạt chuẩn quốc gia; năm 2030 có trên 93% thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông ; 90% trường công lập đạt chuẩn quốc gia và tầm nhìn 2045 có trên 98% thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông ; 97% trường công lập đạt chuẩn quốc gia.

Đến năm 2025, có 97% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa; 98,5% thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa; 98% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; đến năm 2030, có 98% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa; 98,7% thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa; 98,5% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; Năm 2045, có 98,5% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa; 99% thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa; 99% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

Đến năm 2025, giữ vững và nâng cao chất lượng 15/15 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế, 8-9 bác sĩ/ vạn dân và 16 giường bệnh/vạn dân; năm 2030 có 9-10 bác sĩ/vạn dân và 24-25 giường bệnh/vạn dân và tầm nhìn 2045 có 10-11 bác sĩ/vạn dân và 30-35 giường bệnh/vạn dân.

Đến năm 2025, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% và phấn đấu đến năm 2030 và các năm tiếp theo đạt 100%.

Đến năm 2025, có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, có từ 1-2 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; đến năm 2030, giữ vững và nâng cao danh hiệu xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và có từ 4-5 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 100% có khu dân cư tiêu biểu, khu dân cư kiểu mẫu.

IV. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

1. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng hiện đại, bền vững

- Tập trung chỉ đạo thực hiện thành công các mục tiêu Nghị quyết 05-NQ/TU ngày của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại; tăng cường các giải pháp thực hiện thành công tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó tập trung đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ theo hướng đồng bộ, hiện đại gắn với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp.

- Tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp, trọng tâm là phát triển mạnh sản xuất sản phẩm hàng hóa chủ lực, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ, nâng cao giá trị gia tăng; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, tăng mạnh các hình thức hợp tác liên doanh, liên kết; đa dạng hóa trong phát triển sản xuất theo hướng hiện đại, bền vững, tăng mạnh sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nâng cao chất lượng, tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm.

- Ưu tiên thực hiện các giải pháp tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, phát triển đa dạng ngành nghề tại nông thôn, phát triển và giữ gìn các nghề, làng nghề truyền thống gắn với phát triển mô hình du lịch canh nông.

- Kết hợp phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu, tạo điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Chú trọng thu hút đầu tư, liên kết hợp tác phát triển sản xuất gắn với thu mua, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; nhân rộng mô hình liên kết 04 trong phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực tạo bước chuyển toàn diện về phát triển nông nghiệp 2025, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn 2045.

2. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm và thu nhập tại chỗ cho dân cư nông thôn

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế và sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ; phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp phục vụ du lịch.

Đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm; gắn xây dựng nhà máy chế biến với ổn định và mở rộng vùng nguyên liệu; kết hợp phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản tại các khu, điểm công nghiệp với các cơ sở quy mô vừa và nhỏ trong vùng nguyên liệu nhằm góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Chú trọng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn. Phối hợp với Trung tâm khuyến công tỉnh hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công nghệ để cho các đơn vị nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Đa dạng hóa các loại hình thương mại, mở rộng các hình thức kinh doanh, mua bán, trao đổi hàng hóa ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm đảm bảo tiêu thụ nông sản, cung ứng đầy đủ và kịp thời hàng hóa cho dân cư và phục vụ sản xuất. Giữ vững thị trường truyền thống và tiếp tục mở rộng thị trường xuất khẩu.

Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn phù hợp; vận động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân xây dựng thương hiệu sản phẩm thế mạnh như chứng nhận nhãn hiệu rau, hoa Đà Lạt - kết tinh từ đất đất lành, nhằm quảng bá hình ảnh, áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng phù hợp để nâng cao tính cạnh tranh, mở rộng thị trường, tạo cơ hội cho các tổ chức, cá nhân trong việc phát triển sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm rau, hoa trên địa bàn huyện.

Phát triển đồng bộ các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống dân cư; kêu gọi mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; nâng cao chất lượng dịch vụ việc làm, an sinh xã hội, dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp.

Phát huy lợi thế về vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên văn hoá để phát triển du lịch với các loại hình: du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, du lịch tham quan, nghiên cứu... Hợp tác với thành phố Đà Lạt và các địa phương trong và ngoài tỉnh xây dựng các tour, tuyến du lịch. Đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, đặc biệt đường giao thông nối các khu, điểm du lịch với các quốc lộ, tỉnh lộ; đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho lao động du lịch, phát triển đồng bộ hệ thống khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ phục vụ du lịch. Quan tâm đầu tư hỗ trợ mô hình du lịch canh nông.

3. Xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại gắn với đô thị hóa; phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; cải thiện nhanh điều kiện sinh sống ở các vùng nông thôn

Tiếp tục nâng cao các tiêu chí thực hiện chương trình xây dựng Nông thôn mới với phương châm “Nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ vật tư”.

Tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, nâng cao năng lực tưới tiêu chủ động cho các loại cây trồng, trước hết cho lúa và các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, cấp nước sinh hoạt cho dân cư và công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn. Xây dựng hồ chứa nước ở vùng thường xuyên bị khô hạn, phát triển thủy lợi nhỏ.

Tiếp tục tăng cường đầu tư phát triển mạng lưới giao thông nông thôn. Ưu tiên phát triển giao thông ở các vùng khó khăn để có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nhanh hơn. Từng bước nâng cao chất lượng đường nông thôn; có cơ chế, chính sách đảm bảo duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

Tiếp tục nâng cấp hệ thống lưới điện, bảo đảm đủ điện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; nâng cao chất lượng điện phục vụ sinh hoạt của dân cư nông thôn. Phát triển hệ thống bưu chính viễn thông, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin cho mọi vùng nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp đạt chuẩn quốc gia, củng cố và nâng cao chất lượng trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên phục vụ đào tạo nghề nông thôn. Tiếp tục củng cố và phát triển mạng lưới y tế cơ sở, nâng cấp trung tâm y tế huyện và các trạm y tế xã, thị trấn, đẩy mạnh xã hội hóa sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân. Từng bước nâng cấp và xây dựng hoàn chỉnh cơ sở vật chất văn hóa gắn với hoàn thiện tổ chức, đào tạo cán bộ nâng cao trình độ nghiệp vụ để nâng cao chất lượng hoạt động.

Huy động các nguồn lực cho phát triển văn hóa nông nghiệp gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”; lồng ghép chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội nông thôn; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ văn hóa, thể thao ở cơ sở; đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, thể thao, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

Tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở các trạm y tế xã; thực hiện tốt chương trình y tế quốc gia, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi, thực hiện tốt công tác phòng dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường; nâng cao tỷ lệ hộ dân tham gia bảo hiểm y tế.

4. Nâng cao toàn diện thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của dân cư, đảm bảo công bằng xã hội ở nông thôn

Tập trung cải thiện đời sống mọi mặt của nông dân, đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo; nâng cao thu nhập, đời sống tinh thần cho người dân; tăng cường hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất, kinh doanh, ưu tiên nguồn lực đầu tư cho vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, dân thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách về mức sống giữa nông dân và các thành phần khác.

Nâng cao mức hưởng thụ của người dân về chất lượng dịch vụ công như giáo dục, y tế, văn hóa; đảm bảo môi trường sống tốt nhất cho nông dân; thực hiện đầy đủ các chính sách bảo hiểm y tế đối với người nghèo.

Thực hiện tốt chính sách đảm bảo an sinh xã hội; đẩy mạnh giải quyết việc làm và tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, thực sự trao quyền tự chủ cho cộng đồng dân cư nhằm phát huy năng lực sáng tạo của cộng đồng dân cư trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội địa phương gắn với xóa đói giảm nghèo. Đồng thời huy động các nguồn lực hỗ trợ cho các hộ nghèo ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập.

5. Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường nông thôn

Tăng cường công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường; nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của toàn dân về bảo vệ môi trường, trong đó khuyến khích các cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ hiện đại, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn, nước, khí thải và các công trình bảo vệ môi trường; đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm, yêu cầu khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

Quản lý chặt chẽ đối với tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, đảm bảo

việc khai thác, sử dụng tài nguyên hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả và đảm bảo tính bền vững.

Tiếp tục tổ chức thực hiện việc thu gom và xử lý rác thải tập trung tại các xã, trên cơ sở xây dựng và nhân rộng các mô hình xử lý rác thải phù hợp với điều kiện từng xã; cải tạo, phát triển nhanh cảnh quan, môi trường nông thôn xanh, sạch, đẹp nhằm tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội và nâng cao mức hưởng thụ của nhân dân vùng nông thôn.

Chủ động phòng chống thiên tai thông qua chủ động xây dựng kế hoạch tăng cường công tác dự báo, cảnh báo thiên tai, nâng cao kỹ năng ứng phó với thiên tai của nhân dân. Điều tiết cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhất là cây trồng vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, điều chỉnh mùa vụ phù hợp với sự biến đổi của thời tiết, khí hậu.

6. Đề xuất đổi mới cơ chế chính sách và tổ chức sản xuất gắn với xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nông thôn

6.1. Về đổi mới cơ chế chính sách

Thực hiện các chính sách khuyến khích quy tụ đất đai như hình thức dồn điền, đổi thửa, hỗ trợ phát triển trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác, thu hút đầu tư, liên kết sản xuất nhằm thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn, phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn, đồng thời thuận tiện trong việc ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa và tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời, quan tâm cải cách thủ tục hành chính trên lĩnh vực đất đai, đảm bảo quy trình thực hiện đơn giản, thuận lợi nhằm thu hút đầu tư các chương trình, dự án về sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và dịch vụ phát triển nông nghiệp.

Thực hiện các chính sách ưu đãi về tài chính, tín dụng với nhiều hình thức để thực hiện các dự án đầu tư trong sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và người dân tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi phục vụ sản xuất. Đồng thời cần quan tâm điều chỉnh chính sách thuế theo hướng khuyến khích và hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

Có giải pháp hiệu quả thực hiện hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm của các doanh nghiệp, hợp tác xã tìm kiếm thị trường, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm.

6.2. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Xác định doanh nghiệp, hợp tác xã là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện nay; thực hiện đồng bộ các giải pháp thực hiện thu hút các nhà đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh; tạo điều kiện cho doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, phát triển các liên kết sản xuất, thu mua, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp với người dân, hợp tác xã, tổ hợp tác theo chuỗi giá trị bền vững.

Vận dụng hợp lý các chính sách để khuyến khích phát triển các mối liên kết giữa hộ nông dân với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khoa học, hiệp hội ngành hàng và thị trường tiêu thụ sản phẩm để hỗ trợ kinh tế hộ phát triển theo hướng gia trại, trang trại có quy mô phù hợp, sản xuất hàng hoá lớn.

Tiếp tục củng cố, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác và trang trại, trong đó tập trung phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác và trang trại nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp chuyên canh, cung cấp các sản phẩm dịch vụ

đầu vào, bao tiêu sản phẩm đầu ra cho các xã viên, hộ gia đình; khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ sản xuất liên kết, hợp tác với nhau hình thành các hợp tác xã để nâng cao năng lực sản xuất, hạn chế cạnh tranh không lành mạnh, tạo sản lượng hàng hóa lớn, chất lượng đáp ứng thị trường và năng lực cạnh tranh.

Tạo môi trường thuận lợi để hình thành và phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp nông thôn, nhất là các doanh nghiệp chế biến nông, lâm sản, sử dụng nguyên liệu và thu hút nhiều lao động nông nghiệp tại chỗ, doanh nghiệp dịch vụ vật tư, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản cho nông dân.

7. Thúc đẩy tham gia cách mạng công nghiệp 4.0, nâng cao nhanh trình độ khoa học công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn

Tập trung ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đại; nghiên cứu, chuyển giao trong lĩnh vực công nghệ sinh học; xây dựng chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm rau hoa, cà phê...; hoàn thiện và áp dụng rộng rãi Quy trình sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (GAP), xây dựng các chứng nhận về an toàn cho nông sản theo các chuẩn GlobalGAP, EuroGAP, VietGAP, đẩy mạnh áp dụng khoa học và công nghệ trong phát triển ngành nghề nông thôn. Trong công nghiệp, coi trọng việc lựa chọn công nghệ, thiết bị để hiện đại hóa một số ngành sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Cùng cố và phát triển mạng lưới khuyến nông, khuyến công. Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ, đào tạo bồi dưỡng và thu hút đội ngũ cán bộ quản lý, lao động có trình độ tay nghề cao đến làm việc tại các cơ quan, đơn vị, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

8. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước; đổi mới phương thức quản lý, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn; phát huy vai trò của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp; phát huy dân chủ và vai trò chủ thể của nông dân trong quá trình phát triển

Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của đảng bộ, chi bộ cơ sở để thực sự là hạt nhân lãnh đạo toàn diện trên địa bàn nông thôn; củng cố và nâng cao năng lực bộ máy quản lý nông nghiệp từ cấp huyện đến xã và các lĩnh vực khác ở nông thôn. Tiếp tục cải cách hành chính, tăng cường đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức xã. Nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn; tạo cơ chế và điều kiện thuận lợi cho Hội Nông dân trực tiếp thực hiện một số chương trình, dự án phục vụ sản xuất và nâng cao đời sống của nông dân, hướng dẫn phát triển các hình thức kinh tế tập thể trong nông nghiệp. Chăm lo xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam, củng cố liên minh công nhân - nông dân - trí thức trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; chấn chỉnh, xử lý kịp thời những đơn vị thực hiện chưa tốt, không hoàn thành nhiệm vụ. Thường xuyên làm tốt công tác thi đua khen thưởng, sơ kết, tổng kết từ cơ sở đến huyện để biểu dương, khen thưởng và tuyên truyền nhân rộng các điển hình, các cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trên các lĩnh vực.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với nông nghiệp. Từng bước xây dựng Trung tâm nông nghiệp thành đơn vị dịch vụ công, hình thành các dịch vụ công về khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật, giống, phân bón nhằm nâng cao chất lượng đầu vào, đảm bảo quyền lợi cho nông dân.


Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn, hướng về cơ sở, phục vụ dân, sát dân, gần dân, vận động nhân dân tích cực phát triển sản xuất, kinh doanh, xóa đói, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới. Khơi dậy ý thức tự lực, tự cường của nông dân và dân cư nông thôn để vươn lên làm giàu cho chính mình và gia đình, góp phần xây dựng nông thôn ngày càng văn minh, hiện đại.

Trên đây là báo cáo tổng kết Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn huyện Đức Trọng./.

Nơi nhận:

- TT/Tỉnh ủy,
- UBND tỉnh,
- Sở NN&PTNT,
- TT/HU, HĐND, UBND huyện,
- Các TCCS Đảng trực thuộc HU,
- Các phòng, ban, MT, các đoàn thể huyện,
- Lưu VP/HU, CVVP.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ



Lê Hồng Khánh

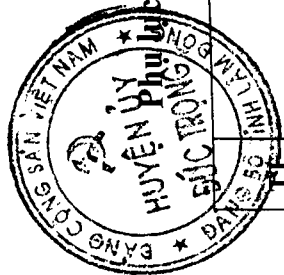
**TỔNG HỢP KẾT QUẢ BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA X GIAI ĐOẠN 2008-2020**

STT	Trích yếu nội dung chủ yếu của văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành	Ghi chú
I	Ng nghị quyết, kế hoạch của Huyện ủy			
1	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của BCH TW Đảng khóa X về tập trung phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn	Kế hoạch số 38-KH/HU	03/12/2008	
2	Ng nghị quyết về đào tạo, nâng cao và phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn huyện Đức Trọng đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020	Ng nghị quyết số 05-NQ/HU	10/5/2011	
3	Ng nghị quyết về tiếp tục phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ, kỹ thuật cao gắn với phát triển thương mại - dịch vụ và công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2015	Ng nghị quyết số 06-NQ/HU	ngày 02/6/2011	
4	Ng nghị quyết về tiếp tục xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật để phát triển văn hóa - thông tin - thể thao, giáo dục, y tế giai đoạn 2011-2015 và những năm tiếp theo	Ng nghị quyết số 07-NQ/HU	ngày 02/8/2011	
5	Ng nghị quyết về xây dựng nông thôn mới đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020	Ng nghị quyết số 10-NQ/HU	ngày 30/9/2011	
II	Quyết định, kế hoạch của UBND huyện			
1	Kế hoạch về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2010 và định hướng đến 2020	Kế hoạch số 36/KH-UBND	Ngày 08/6/2009	
2	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/HU của Huyện ủy Đức Trọng về xây dựng nông thôn mới đến năm 2015 và định hướng đến 2020.	Kế hoạch số 29/KH-UBND	Ngày 09/4/2012	
3	Kế hoạch về thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn huyện Đức Trọng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020	Kế hoạch số 68/KH-UBND	Ngày 25/9/2012	
4	Kế hoạch thực hiện tái canh, cải tạo giống cà phê trên địa bàn huyện Đức Trọng giai đoạn 2013-2015	Kế hoạch số 69/KH-UBND	Ngày 17/6/2013	

5	Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển cây lúa trên địa bàn huyện Đức Trọng đến năm 2020	Kế hoạch số 12/KH-UBND	Ngày 28/12/2015	
6	Kế hoạch thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên địa bàn huyện Đức Trọng đến năm 2020	Kế hoạch số 83/KH-UBND	Ngày 22/7/2016	
7	Kế hoạch thực hiện đề án phát triển bò thịt cao sản giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện Đức Trọng	Kế hoạch số 77/KH-UBND	Ngày 30/6/2016	
8	Kế hoạch phát triển cây mắc ca trên địa bàn huyện Đức Trọng đến năm 2030	Kế hoạch số 38/KH-UBND	Ngày 29/3/2017	
9	Kế hoạch thực hiện NQ 05-NQ/TTU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025	Kế hoạch số 70/KH-UBND	Ngày 28/6/2017	
10	Quyết định phê duyệt Đề án phát triển vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn huyện Đức Trọng	Quyết định số 1924/QĐ-UBND	Ngày 18/10/2017	

2: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA X GIAI ĐOẠN 2008-2020

NỘI DUNG		ĐVT	2008	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Dự kiến 2021	So sánh 2020 /2008
I	PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP										
	Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	1.231,1	4.744,2	5.143,1	5.283,7	6.254,9	6.602,5	6.945,5	7.363,3	Tăng 5.714,4
-	Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.222,9	4.688,0	5.082,1	5.219	6.187,3	6.530	6.868,9	7.282	Tăng 5.646
-	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	2,6	31,5	35,1	38	39,6	43	45,9	49	Tăng 43,3
-	Thủy sản	Tỷ đồng	5,6	24,8	25,9	27	28,0	29	30,7	32	Tăng 25,1
2	Giá trị gia tăng (giá thực tế)	Tỷ đồng	772,3	3.677,5	3.931,7	4.205,5	4.485,7	4.765,9	5.046,1	5.383,9	Tăng 4.273,8
3	Cơ cấu ngành nông nghiệp	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
a	Nông nghiệp	%	99,05	99,03	99,01	99	98,98	98,97	98,96	98,96	Giảm 0,09
b	Lâm nghiệp	%	0,35	0,53	0,56	0,57	0,59	0,6	0,62	0,62	Tăng 0,27
c	Thủy sản	%	0,6	0,44	0,43	0,43	0,43	0,43	0,42	0,42	Giảm 0,18
II	ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN										
1	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	15,3	39,13	43,40	46,90	52,50	56,89	60,7	66,3	Tăng 45,4
2	Tỷ lệ hộ nghèo	%	8,03	3,84	2,32	1,27	1,05	0,81	0,58	0,49	Giảm 7,45
3	Tỷ lệ hộ đã được sử dụng nước SH hợp vệ sinh	%	95	98	99,6	>99	>99	>99	>99	>99	Tăng >4
4	Tỷ hộ được sử dụng điện thường xuyên	%	96,05	99,4	99,6	99,8	99,8	99,8	99,81	99,9	Tăng 3,85
5	Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức BHYT	%	Không có số liệu	64,98	72	77,8	85	85	88,05	>88	
III	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN										
1	Tổng số xã của huyện	xã	14	14	14	14	14	14	14	14	



[illegible]

TT	NỘI DUNG	ĐVT	2008	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Dự kiến 2021	So sánh 2020 /2008
	Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt tại nông thôn	%	96,05	99,4	99,6	99,8	99,8	99,8	99,81	99,9	Tăng 3,85
*	Trường học										
-	Số trường học các cấp (mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS) đạt chuẩn Quốc gia	trường	11	32	37	42	45	45	55	56	Tăng 44
	Tỷ lệ	%	15,7	45,7	52,8	60	64,2	64,2	78,5	80	
*	Cơ sở vật chất văn hóa										
-	Số xã có nhà văn hóa, khu thể thao đạt chuẩn	xã	6	8	13	13	14	14	14	14	Tăng 8
	Tỷ lệ	%	42,8	57,14	92,85	92,85	100	100	100	100	
-	Số thôn có nhà văn hóa, khu thể thao đạt chuẩn (từ 2014 theo tiêu chí mới)	thôn	37	58	93	117	117	117	105	105	Tăng 68
	Tỷ lệ	%	32,1	49,5	79,4	100	100	100	100	100	
*	Chợ nông thôn										
-	Số xã có chợ theo quy hoạch đạt chuẩn	Chợ	3	8	8	8	8	8	8	9	Tăng 5
	Tỷ lệ	%	21,42	57,14	57,14	57,14	57,14	57,14	57,14	64,28	
*	Bưu điện										
-	Số xã đạt chuẩn về bưu chính, viễn thông	xã	8	13	13	13	13	14	14	14	Tăng 6
	Tỷ lệ	%	42,8	92,85	92,85	92,85	92,85	100	100	100	
c	Nhóm kinh tế và tổ chức sản xuất										
*	Thu nhập bình quân khu vực nông thôn/tháng	Triệu đồng	1,02	2,61	2,89	3,13	3,50	3,79	4,05	4,42	Tăng 3,03
-	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	15,3	39,13	43,40	46,90	52,50	56,89	60,7	66,3	Tăng 45,4
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới về thu nhập	xã	Không có số liệu	4	7	10	12	14	14	14	
	Tỷ lệ	%	0	28,6	50	71,4	85,7	100	100	100	
*	Cơ cấu lao động										
	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp	%	75,07	73,12	69,21	65,73	62,21	58,53	57,25	56,58	Giảm 17,82

TT	NỘI DUNG	ĐVT	2008	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Dự kiến 2021	So sánh 2020 /2008
*	Hình thức tổ chức sản xuất										
-	Số HTX	HTX	8	25	26	33	40	44	54	57	Tăng 46
-	Số tổ hợp tác	THT	Không có số liệu	19	20	31	26	25	24	25	
-	Số trang trại (theo tiêu chí mới)	Tr. trại	Không có số liệu	176	178	179	179	179	179	179	
d	Nhóm văn hóa, xã hội-môi trường										
*	Giáo dục										
-	Số lao động được đào tạo nghề	người	22.345	42.697	50.249	52.254	62.472	64.141	65.698	68.562	Tăng 43.353
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	25	45	49,1	52,25	58,28	59	60,1	61	Tăng 35,1
-	Tỷ lệ học sinh nhập học trong độ tuổi										
	Tiểu học	%	96,3	97,4	97,6	97,9	98,0	98,6	99,2	99,3	Tăng 2,9
	Trung học cơ sở	%	92	93,5	94	94,7	95	95,3	96	96,5	Tăng 4
	Trung học phổ thông	%	89	91,2	92,1	93	93,7	93,8	94	95	Tăng 5
-	Số xã hoàn thành phổ cập THCS	xã	15	15	15	15	15	15	15	15	Tăng 0
-	Tỷ lệ	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
*	Y tế										
-	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	xã	14	14	15	15	15	15	15	15	Tăng 1
	Tỷ lệ	%	93,33	93,33	100	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ người tham gia BHYT	%	Không có số liệu	64,98	72	77,8	85	85	88,05	>88	
*	Văn hóa:										
-	Số xã đạt tiêu chí về văn hóa (có 70% số thôn đạt chuẩn văn hóa)	xã	8	10	14	14	14	14	14	14	Tăng 6
	Tỷ lệ	%	57	71,4	100	100	100	100	100	100	
*	Môi trường										
-	Số xã đạt chuẩn về môi trường	xã	Chưa ban	9	12	13	14	14	14	14	

TT	NỘI DUNG	ĐVT	2008	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Dự kiến 2021	So sánh 2020 /2008
			hành bộ tiêu chí								
	Tỷ lệ	%	0	64,28	85,71	92,85	100	100	100	100	
e)	Nhóm hệ thống chính trị										
	Số xã đạt chuẩn NTM về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	xã	Chưa ban hành bộ tiêu chí	Chưa ban hành bộ tiêu chí	14	14	14	14	14	14	
	Tỷ lệ	%	0	0	100	100	100	100	100	100	
f)	Quốc phòng, an ninh										
	Số xã đạt chuẩn NTM về quốc phòng, an ninh	xã	14	14	14	13	14	14	14	14	Tăng 0
	Tỷ lệ.	%	100	100	100	92,85	100	100	100	100	

